Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)
Ký ngày: 29/3/2023 08:40:16

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Quá	Chủ tịch
Ông Tạ Nam Bình	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Thành viên
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Thanh Giang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2022)
Ông Nguyễn Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 4100259564-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC-TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)
TP. QUY NHƠN-T. BÌNH ĐỊNH

Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57-69F Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại : +84 28 7101 4555
Fax : +84 28 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 0393 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2023, từ trang 4 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

M.S.C.N: 0100112500-002 CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2023-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 20 tháng 3 năm 2023
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Văn Đặng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4142-2022-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.247.789.018.909**	**948.196.601.158**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**55.562.451.250**	**69.271.018.408**
1.	Tiền	111		50.562.451.250	32.271.018.408
2.	Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	37.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**221.390.643.937**	**139.201.393.300**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	221.389.250.637	139.200.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**509.593.245.419**	**478.908.909.671**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	548.950.407.971	496.564.408.325
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	27.046.043.709	41.540.322.102
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.983.086.914	4.039.801.808
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(71.386.293.175)	(63.235.622.564)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**450.345.438.543**	**254.083.883.236**
1.	Hàng tồn kho	141		450.345.438.543	254.083.883.236
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**10.897.239.760**	**6.731.396.543**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	6.736.584.595	3.569.826.623
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.540.291.628	425.576.515
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	2.620.363.537	2.735.993.405
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**647.928.190.538**	**611.321.385.870**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**356.931.994.971**	**247.085.337.515**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	296.811.227.592	186.673.965.066
	- Nguyên giá	*222*		*733.809.766.892*	*579.023.885.752*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(436.998.539.300)*	*(392.349.920.686)*
2.	Tài sản vô hình	227	14	60.120.767.379	60.411.372.449
	- Nguyên giá	*228*		*74.759.922.786*	*72.260.262.950*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(14.639.155.407)*	*(11.848.890.501)*
II.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**96.984.842.679**	**184.387.358.777**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	96.984.842.679	184.387.358.777
III.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**154.840.150.854**	**140.101.133.544**
1.	Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	151.326.615.883	136.587.598.573
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	3.513.534.971	3.513.534.971
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**39.171.202.034**	**39.747.556.034**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	34.578.622.414	36.862.759.625
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.592.579.620	2.884.796.409
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.895.717.209.447**	**1.559.517.987.028**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**540.580.153.262**	**418.969.098.170**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**405.457.018.941**	**286.965.689.966**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	163.446.844.846	96.813.029.616
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	8.824.088.422	10.607.673.157
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	14.081.142.787	15.446.650.468
4.	Phải trả người lao động	314		98.356.993.171	36.674.211.956
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	17.771.765.716	39.851.299.400
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	8.343.019.531	6.325.686.892
7.	Vay ngắn hạn	320	22	16.000.000.000	21.029.471.060
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	78.633.164.468	60.217.667.417
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**135.123.134.321**	**132.003.408.204**
1.	Vay dài hạn	338	22	60.000.000.000	76.000.000.000
2.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		7.726.257.075	6.911.660.000
3.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	67.396.877.246	49.091.748.204
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.355.137.056.185**	**1.140.548.888.858**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**25**	**1.348.954.109.596**	**1.131.680.288.944**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		748.835.590.000	576.124.440.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*748.835.590.000*	*576.124.440.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(1.952.796.558)	(1.952.796.558)
4.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		7.078.865.513	(2.592.658.671)
5.	Quỹ đầu tư phát triển	418		147.263.283.034	122.907.771.336
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		426.807.725.607	416.272.090.837
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*241.705.836.704*	*272.538.171.218*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*185.101.888.903*	*143.733.919.619*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**	**26**	**6.182.946.589**	**8.868.599.914**
1.	Nguồn kinh phí	431		1.965.768.875	3.161.750.775
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		4.217.177.714	5.706.849.139
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.895.717.209.447**	**1.559.517.987.028**

Phạm Thị Thanh May	Đỗ Huy Phương	Phạm Thị Thanh Hương
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**1.617.008.973.558**	**1.634.683.825.343**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		62.187.478.342	76.179.492.060
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**29**	**1.554.821.495.216**	**1.558.504.333.283**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	787.169.807.482	935.938.713.151
5.	**Lợi nhuận gộp (20=10-11)**	**20**		**767.651.687.734**	**622.565.620.132**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	12.518.937.428	6.320.183.853
7.	Chi phí tài chính	22	33	11.969.951.763	8.647.017.046
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.915.641.694*	*1.324.527.353*
8.	Lợi nhuận từ công ty liên kết	24	16	24.786.069.757	16.083.128.633
9.	Chi phí bán hàng	25	34	357.370.999.827	278.389.055.175
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	136.941.483.830	127.048.044.656
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))**	**30**		**298.674.259.499**	**230.884.815.741**
12.	Thu nhập khác	31		913.945.186	1.869.685.717
13.	Chi phí khác	32		1.030.440.265	306.601.568
14.	**(Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(116.495.079)**	**1.563.084.149**
15.	**Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)**	**50**		**298.557.764.420**	**232.447.899.890**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	56.710.430.657	46.115.823.912
17.	(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35	(1.707.783.211)	(2.791.502.467)
18.	**Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)**	**60**		**243.555.116.974**	**189.123.578.445**
	Phân bổ cho:				
	- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	*61*		*243.555.116.974*	*189.123.578.445*
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**36**	**2.799**	**2.173**

M.S.D.N: 4100259564-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC-TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)
TP. QUY NHƠN-T. BÌNH ĐỊNH

Phạm Thị Thanh May	Đỗ Huy Phương	Phạm Thị Thanh Hương
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 20 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***298.557.764.420***	***232.447.899.890***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	41.665.413.832	38.688.997.348
Các khoản dự phòng	03	8.965.267.686	29.140.841.874
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	215.079.574	(90.528.131)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(13.800.771.388)	(5.487.812.258)
Chi phí lãi vay	06	1.915.641.694	1.324.527.353
Các khoản điều chỉnh khác	07	25.000.000.000	15.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***362.518.395.818***	***311.023.926.076***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(28.740.461.601)	(85.345.550.651)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(196.261.555.307)	(39.175.877.080)
Thay đổi các khoản phải trả	11	97.633.385.585	(5.682.730.725)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(882.620.761)	4.686.817.291
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.915.641.694)	(869.424.607)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(55.332.411.015)	(52.859.475.560)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	787.364.750	3.951.212.669
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.794.463.637)	(18.161.175.027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***165.011.992.138***	***117.567.722.386***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(82.827.586.027)	(54.635.588.490)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	999.999
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(221.390.643.937)	(139.201.393.300)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	139.201.393.300	93.341.393.300
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.325.748.428	5.267.861.171
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(157.691.088.236)***	***(95.226.727.320)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	50.916.205.627
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(21.029.471.060)	(37.162.153.895)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	-	(75.552.743.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(21.029.471.060)***	***(61.798.691.368)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(13.708.567.158)**	**(39.457.696.302)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**69.271.018.408**	**108.728.714.710**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	**70**	**55.562.451.250**	**69.271.018.408**

Phạm Thị Thanh May	Đỗ Huy Phương	Phạm Thị Thanh Hương
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 10 ngày 04 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp liên quan đến việc thay đổi vốn điều lệ.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE"), với mã chứng khoán DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.212 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.181 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con					
Công ty TNHH MTV Thương mại Bidiphar	Tỉnh Bình Định	30.000.000.000	100	100	Bán buôn và bán lẻ thuốc tân dược, dược liệu, vật tư y tế
Công ty TNHH MTV Dược liệu Hữu cơ Bidiphar	Tỉnh Bình Định	5.000.000.000	100	100	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	212.800.000.000	33,58	33,58	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su

Công ty mẹ có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 17 chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 17 chi nhánh).

Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Nghị quyết số 869/NQ-HĐQTDBD ngày 03 tháng 8 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định thành lập Công ty TNHH MTV Dược liệu Hữu cơ Bidiphar ("Bidiphar Organic") do Công ty làm chủ sở hữu với số vốn điều lệ là 5.000.000.000 đồng. Bidiphar Organic được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101619107 do Phòng ĐKKD Tỉnh Bình Định cấp ngày 19 tháng 8 năm 2022, với số vốn điều lệ là 5.000.000.000 đồng và có có trụ sở chính tại Thôn 3, Xã An Toàn, Huyện An Lão, Tỉnh Bình Định. Hoạt động chính của Bidiphar Organic là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Trong năm, Công ty đã hoàn tất góp vốn điều lệ vào Bidiphar Organic.

Ngày 01 tháng 10 năm 2022, Công ty đã hoàn tất các thủ tục quyết toán, nghiệm thu đưa vào sử dụng Nhà máy sản xuất Dược phẩm Bidiphar Công nghệ cao - Giai đoạn 1: Nhà máy sản xuất thuốc điều trị ung thư.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát ("công ty con") được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở các công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của công ty liên kết tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các niên độ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Số năm	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	02 – 43	02 – 25
Máy móc và thiết bị	01 – 25	01 – 10
Phương tiện vận tải	03 – 10	03 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 06	03 – 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 8 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê nhà, tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích từ lợi nhuận trước thuế theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016, để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng theo Quyết định số 01/CTDTTBYT ngày 01 tháng 01 năm 2009 khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	742.347.175	463.291.501
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.820.104.075	31.807.726.907
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	37.000.000.000
	55.562.451.250	**69.271.018.408**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng lãi suất 4,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 2,9%/năm đến 3,2%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên ba tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất cố định từ 4,05%/năm đến 10%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,7%/năm đến 4,6%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật Đông Nam	45.131.856.249	45.131.856.249
Khác	503.818.551.722	451.432.552.076
	548.950.407.971	**496.564.408.325**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Truking Technology Limited	8.633.866.000	-
Jiangsu Medwell Medical Equipment Co., Ltd.	4.154.404.464	2.543.536.800
Công ty CBF Coffee	-	13.899.426.147
Shandong Sma Pharmatech Co., Ltd.	111.946.500	12.909.300.000
Khác	14.145.826.745	12.188.059.155
	27.046.043.709	**41.540.322.102**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng mua hàng hoá và dịch vụ	1.432.654.346	1.845.069.796
Ký quỹ, ký cược	153.086.797	168.834.249
Lãi dự thu	2.385.433.396	977.903.562
Các khoản phải thu khác	1.011.912.375	1.047.994.201
	4.983.086.914	**4.039.801.808**

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật Đông Nam	46.986.723.841	(46.986.723.841)	-
Công ty CBF Coffee	511.619.957	(511.619.957)	-
Công ty TNHH Kiến Tạo	14.139.449.445	(7.218.067.991)	6.921.381.454
Các khách hàng khác	46.015.903.665	(16.669.881.386)	29.346.022.279
	107.653.696.908	**(71.386.293.175)**	**36.267.403.733**
Số đầu năm			
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật Đông Nam	46.986.723.841	(46.757.647.441)	229.076.400
Công ty CBF Coffee	2.048.372.348	(2.048.372.348)	-
Công ty TNHH Kiến Tạo	14.172.375.052	(4.406.640.905)	9.765.734.147
Các khách hàng khác	28.742.589.009	(10.022.961.870)	18.719.627.139
	91.950.060.250	**(63.235.622.564)**	**28.714.437.686**

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	39.605.151.086	12.741.429.701
Nguyên liệu, vật liệu	264.743.751.090	149.185.327.886
Công cụ, dụng cụ	569.137.589	546.846.319
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.252.972.960	3.664.963.415
Thành phẩm	121.828.315.912	73.038.508.519
Hàng hoá	12.346.109.906	14.906.807.396
	450.345.438.543	**254.083.883.236**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá cần lập dự phòng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo trì và sửa chữa	2.603.953.884	1.173.676.496
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.507.205.420	1.547.378.118
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	352.700.000	229.572.503
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.272.725.291	619.199.506
	6.736.584.595	**3.569.826.623**
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất (*)	31.488.478.416	32.193.244.288
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.332.576.336	1.780.087.474
Chi phí bảo trì và sửa chữa	1.114.872.928	1.654.029.286
Chi phí trả trước dài hạn khác	642.694.734	1.235.398.577
	34.578.622.414	**36.862.759.625**

(*) Chi phí thuê đất bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Nhơn Hội để xây dựng các nhà máy sản xuất dược phẩm với thời hạn thuê đến các ngày 17 tháng 6 năm 2066 và ngày 31 tháng 7 năm 2069.

12. CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.445.600.417	12.330.070.657	13.939.119.304	836.551.770
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(72.179.907)	22.833.389.919	24.042.308.120	(1.281.098.108)
Thuế xuất, nhập khẩu	(5.467.574)	1.414.309.117	1.408.841.543	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.277.323.770	56.710.430.657	55.332.411.015	11.655.343.412
+ Phải nộp	*12.932.373.216*	*55.375.825.787*	*55.332.373.215*	*12.975.825.788*
+ Phải thu	*(2.655.049.446)*	*1.334.604.870*	*37.800*	*(1.320.482.376)*
Thuế thu nhập cá nhân	65.380.357	6.972.351.832	6.787.750.013	249.982.176
+ Phải nộp	*68.676.835*	*6.972.351.832*	*6.772.263.438*	*268.765.229*
+ Phải thu	*(3.296.478)*	-	*15.486.575*	*(18.783.053)*
Thuế đất	-	2.436.081.749	2.436.081.749	-
Thuế môn bài	-	712.333.153	712.333.153	-
	12.710.657.063	**103.408.967.084**	**104.658.844.897**	**11.460.779.250**
Trong đó				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(2.735.993.405)			(2.620.363.537)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.446.650.468			14.081.142.787

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	159.162.492.836	357.903.501.444	45.105.920.746	16.851.970.726	579.023.885.752
Tăng trong năm	-	1.987.693.000	-	290.772.727	2.278.465.727
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	58.831.337.841	94.029.022.584	1.820.104.091	238.023.592	154.918.488.108
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.398.718.149)	-	(12.354.546)	(2.411.072.695)
Số dư cuối năm	217.993.830.677	451.521.498.879	46.926.024.837	17.368.412.499	733.809.766.892
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	94.283.169.178	251.855.065.627	33.239.648.264	12.972.037.617	392.349.920.686
Khấu hao trong năm	13.713.637.791	28.025.556.309	3.365.927.328	1.954.569.881	47.059.691.309
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.398.718.149)	-	(12.354.546)	(2.411.072.695)
Số dư cuối năm	107.996.806.969	277.481.903.787	36.605.575.592	14.914.252.952	436.998.539.300
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**64.879.323.658**	**106.048.435.817**	**11.866.272.482**	**3.879.933.109**	**186.673.965.066**
Tại ngày cuối năm	**109.997.023.708**	**174.039.595.092**	**10.320.449.245**	**2.454.159.547**	**296.811.227.592**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 277.027.812.795 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 211.294.820.569 đồng).

14. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	56.767.881.650	15.492.381.300	72.260.262.950
Tăng trong năm	-	2.499.659.836	2.499.659.836
Số dư cuối năm	56.767.881.650	17.992.041.136	74.759.922.786
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	2.246.416.074	9.602.474.427	11.848.890.501
Khấu hao trong năm	228.189.055	2.562.075.851	2.790.264.906
Số dư cuối năm	2.474.605.129	12.164.550.278	14.639.155.407
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**54.521.465.56**	**5.889.906.873**	**60.411.372.449**
Tại ngày cuối năm	**54.293.276.521**	**5.827.490.858**	**60.120.767.379**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 148.289.501 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 148.289.500 đồng).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao	67.501.216.269	154.862.984.244
Dự án trồng cây dược liệu	1.478.880.288	3.145.381.267
Văn phòng làm việc tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	24.924.000.000	24.800.000.000
Khác	3.080.746.122	1.578.993.266
	96.984.842.679	**184.387.358.777**

Trong năm, Công ty đã vốn hóa các chi phí lãi vay trị giá 4.640.330.000 đồng (năm trước: 5.836.957.000 đồng) vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Các khoản chi phí lãi vay này phát sinh từ vay dài hạn để tài trợ vốn cho việc xây dựng Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Giá gốc khoản đầu tư	92.868.048.000	92.868.048.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	66.650.516.199	59.861.100.617
Cổ tức được chia trong năm	(17.863.472.500)	(14.290.778.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.671.524.184	(1.850.772.044)
	151.326.615.883	**136.587.598.573**

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng tài sản	667.619.943.269	525.336.582.195
Tổng công nợ	(216.947.434.609)	(118.558.994.908)
Tài sản thuần	450.672.508.660	406.777.587.287
Phần tài sản thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	**151.326.615.883**	**136.587.598.573**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm	73.816.494.026	47.897.878.941
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm	**24.786.069.757**	**16.083.128.633**

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

			Số đầu năm và cuối năm	
	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
			VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	1,29	205.710	1.513.534.971	-
Công ty Cổ phần Thiên Phúc	10,00	200.000	2.000.000.000	-
			3.513.534.971	**-**

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty đánh giá không có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư trên do các công ty này đều có lợi nhuận lũy kế nên Công ty không cần trích lập dự phòng.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải trả người bán ngắn hạn thể hiện các khoản phải trả cho các nhà cung cấp là bên thứ ba. Không có nhà cung cấp nào chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán ngắn hạn. Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn Công ty đều có khả năng thanh toán.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sundial Pharma	1.717.456.678	2.830.049.873
Công ty Cổ phần Dược VP-PHARM	1.446.084.179	937.647.600
Khác	5.660.547.565	6.839.975.684
	8.824.088.422	**10.607.673.157**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí khuyến mãi	17.330.458.642	23.841.532.939
Chi phí lương thưởng cho nhân viên	-	15.572.113.054
Chi phí hoạt động bán hàng	441.307.074	437.653.407
	17.771.765.716	**39.851.299.400**

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông	203.462.450	203.462.450
Kinh phí công đoàn	230.572.693	190.483.130
Nhận ký quỹ, ký cược	69.000.000	69.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.839.984.388	5.862.741.312
	8.343.019.531	**6.325.686.892**

22. CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	-	66.373.088.978	66.373.088.978	-
Vay cán bộ công nhân viên (i)	5.029.471.060	-	5.029.471.060	-
Vay dài hạn đến hạn trả	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
	21.029.471.060	**82.373.088.978**	**87.402.560.038**	**16.000.000.000**
b. Vay dài hạn (ii)				
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định	76.000.000.000	-	16.000.000.000	60.000.000.000

(i) Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên thể hiện khoản vay tín chấp từ tập thể người lao động của Công ty với thời hạn một năm, áp dụng mức lãi suất là 7,2%/năm. Công ty đã tất toán toàn bộ các khoản vay này trong năm.

(ii) Ngày 24 tháng 5 năm 2019, Công ty ký hợp đồng tín dụng số 01/2019/HĐTD-QĐTPT với Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định để vay dài hạn với tổng hạn mức là 96.000.000.000 đồng nhằm tài trợ cho dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm tại Khu Công nghiệp Nhơn Hội. Khoản vay chịu lãi suất 7%/năm và được trả hàng quý kể từ Quý 4 năm 2021. Khoản vay có hình thức đảm bảo là toàn bộ tài sản của dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm Bidiphar Công nghệ cao - Giai đoạn 1: Nhà máy sản xuất thuốc điều trị ung thư.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	16.000.000.000	16.000.000.000
Trong năm thứ hai	16.000.000.000	16.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	40.000.000.000	48.000.000.000
Sau năm năm	4.000.000.000	12.000.000.000
	76.000.000.000	**92.000.000.000**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	16.000.000.000	16.000.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	**60.000.000.000**	**76.000.000.000**

Tất cả các khoản vay đều có khả năng trả nợ.

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho người lao động của Công ty và thưởng cho Ban Điều hành Công ty.

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	25.935.152.542	28.921.032.598	5.361.482.277	60.217.667.417
Tăng từ phân phối lợi nhuận	12.177.755.849	12.177.755.849	4.871.102.340	29.226.614.038
Tăng khác	20.870.000	115.500.000	-	136.370.000
Sử dụng quỹ	(8.361.576.000)	(2.585.910.987)	-	(10.947.486.987)
Số cuối năm	**29.772.202.391**	**38.628.377.460**	**10.232.584.617**	**78.633.164.468**

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ lợi nhuận trước thuế theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016, để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng theo Quyết định số 01/CTDTTBYT ngày 01 tháng 01 năm 2009 khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện.

Biến động của Quỹ phát triển và khoa học công nghệ trong năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu năm	17.177.085.243	31.914.662.961	49.091.748.204
Trích lập từ lợi nhuận trước thuế	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ	-	(6.694.870.958)	(6.694.870.958)
Số cuối năm	**42.177.085.243**	**25.219.792.003**	**67.396.877.246**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	523.790.000.000	20.921.442.000	(1.952.796.558)	103.995.413.492	(741.886.627)	326.316.629.564	972.328.801.871
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	189.123.578.445	189.123.578.445
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	18.912.357.844	-	(18.912.357.844)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(18.912.357.844)	(18.912.357.844)
Trích quỹ thưởng Ban Điều hành (i)	-	-	-	-	-	(3.782.471.569)	(3.782.471.569)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	-	(3.782.471.569)	(3.782.471.569)
Chia cổ tức 2020 bằng cổ phiếu	52.334.440.000	-	-	-	-	(52.334.440.000)	-
Giảm khác	-	-	-		(1.850.772.044)	(1.444.018.346)	(3.294.790.390)
Số dư đầu năm nay	576.124.440.000	20.921.442.000	(1.952.796.558)	122.907.771.336	(2.592.658.671)	416.272.090.837	1.131.680.288.944
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	243.555.116.974	243.555.116.974
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	24.355.511.698	-	(24.355.511.698)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	(24.355.511.698)	(24.355.511.698)
Trích quỹ thưởng Ban Điều hành (ii)	-	-	-	-	-	(4.871.102.340)	(4.871.102.340)
Thù lao Hội đồng Quản trị (ii)	-	-	-	-	-	(4.871.102.340)	(4.871.102.340)
Chia cổ tức 2021 bằng cổ phiếu (i)	172.711.150.000	-	-	-	-	(172.711.150.000)	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	9.671.524.184	(1.855.104.128)	7.816.420.056
Số dư cuối năm nay	**748.835.590.000**	**20.921.442.000**	**(1.952.796.558)**	**147.263.283.034**	**7.078.865.513**	**426.807.725.607**	**1.348.954.109.596**

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 465/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2022 đã phê duyệt việc chia cổ tức và trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban Điều hành, thù lao Hội đồng Quản trị với tỷ lệ trích lần lượt là 10%, 10%, 2% và 2% lợi nhuận sau thuế (tương ứng với số tiền lần lượt là 18.912.357.844 đồng, 18.912.357.844 đồng, 3.782.471.569 đồng và 3.782.471.569 đồng. Các số liệu này đã tạm trích và phản ánh trên báo cáo tài chính năm 2021;
- Chia cổ tức năm 2021 bằng hình thức phát hành cổ phiếu với tỷ lệ 30% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 172.711.150.000 đồng). Trong năm, Công ty đã hoàn thành các thủ tục để phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức với số cổ phiếu được phát hành thêm là 17.271.115 cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu mới này được chính thức niêm yết bổ sung từ ngày 20 tháng 7 năm 2022.

(ii) Công ty tạm trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 cho các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban Điều hành, thù lao Hội đồng Quản trị theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 465/NQ-ĐHĐCĐ nêu trên.

Cổ phần	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
-Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	74.883.559	57.612.444
+ Cổ phiếu phổ thông	*74.883.559*	*57.612.444*
- Số lượng cổ phiếu quỹ	40.085	40.085
+ Cổ phiếu phổ thông	*40.085*	*40.085*
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	74.883.559	57.572.359
+ Cổ phiếu phổ thông	*74.883.559*	*57.572.359*

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi, vốn điều lệ của Công ty là 748.835.590.000 đồng. Tại ngày kết thúc năm tài chính, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định	9.988.485	13,34	99.884.850.000	7.683.450	13,34	76.834.500.000
Các cổ đông khác	64.854.989	86,61	648.549.890.000	49.888.909	86,59	498.889.090.000
Cổ phiếu quỹ	40.085	0,05	400.850.000	40.085	0,07	400.850.000
	74.883.559	**100**	**748.835.590.000**	**57.612.444**	**100**	**576.124.440.000**

Cổ tức

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 465/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2022 đã phê duyệt việc chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2022 theo tỷ lệ tối thiểu là 20%/cổ phiếu, ngày 28 tháng 02 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 217/NQ-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức bằng tiền của năm 2022 với tỷ lệ thực hiện là 20%/cổ phiếu và thời gian thanh toán dự kiến là ngày 10 tháng 4 năm 2023.

Số liệu cuối cùng về tỷ lệ chia cổ tức và trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

26. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

Nguồn kinh phí và quỹ khác thể hiện các khoản kinh phí được cấp bởi Sở Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bình Định liên quan tới các hợp đồng nghiên cứu phát triển, ứng dụng công nghệ để sản xuất một số thuốc điều trị ung thư; hợp đồng nghiên cứu phát triển dạng bào chế và đánh giá tác động của bài thuốc điều trị chấn thương trong võ cổ truyền Bình Định; và các hợp đồng nghiên cứu, xây dựng và ứng dụng quy trình nhân giống, trồng và chế biến một số loại cây dược liệu với tổng kinh phí được cấp là 65.671.371.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị còn lại của nguồn kinh phí và quỹ khác đã được cấp là 6.182.946.589 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 8.868.599.914 đồng).

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	22.792,46	171.648,68
- Euro (EUR)	179,06	88,87

Nợ khó đòi đã xử lý:

Trong năm, Công ty đã xử lý nợ khó đòi với tổng giá trị nợ quá hạn là 356.818.766 đồng với các khách hàng mất khả năng thanh toán trích từ nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Biên bản xử lý công nợ số 800/BC-DBD ngày 20 tháng 6 năm 2022.

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận cần được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận theo cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chủ yếu hoạt động ở một lĩnh vực là kinh doanh dược phẩm và vật tư y tế và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Doanh thu và Giá vốn của hoạt động kinh doanh đã được trình bày ở các Thuyết minh số 29 và 30. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong năm là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28 – "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế của Công ty.

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.617.008.973.558**	**1.634.683.825.343**
Doanh thu bán dược phẩm sản xuất	1.500.765.678.276	1.193.658.344.884
Doanh thu bán dược phẩm mua ngoài	45.000.916.212	59.542.439.582
Doanh thu bán vật tư y tế	37.688.868.270	366.154.984.891
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	32.783.359.663	14.162.683.481
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	770.151.137	1.165.372.505
Các khoản giảm trừ doanh thu	**62.187.478.342**	**76.179.492.060**
Chiết khấu thương mại	56.726.444.475	70.527.493.691
Giảm giá hàng bán	-	15.744.110
Hàng bán bị trả lại	5.461.033.867	5.636.254.259
	1.554.821.495.216	**1.558.504.333.283**

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán dược phẩm sản xuất	696.203.795.508	542.991.323.280
Giá vốn bán dược phẩm mua ngoài	42.694.318.437	54.880.879.185
Giá vốn bán vật tư y tế	18.703.310.167	324.750.843.072
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	29.025.606.895	12.396.871.936
Khác	542.776.475	918.795.678
	787.169.807.482	**935.938.713.151**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	615.770.188.947	487.432.039.857
Chi phí nhân công	309.854.166.822	245.329.364.119
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.665.413.832	38.688.997.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.629.322.712	83.579.833.241
Dự phòng phải thu khó đòi	5.195.549.201	22.229.181.874
Chi phí khác bằng tiền	159.482.531.433	111.925.432.134
	1.252.597.172.947	**989.184.848.573**

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	8.733.278.262	5.137.479.973
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.785.659.166	1.182.703.880
	12.518.937.428	**6.320.183.853**

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.915.641.694	1.324.527.353
Chiết khấu thanh toán	6.622.813.213	6.872.897.357
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.431.496.856	449.592.336
	11.969.951.763	**8.647.017.046**

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	190.725.740.981	160.179.424.077
Chi phí khấu hao	3.884.604.723	4.702.207.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.870.174.739	42.802.862.707
Các khoản chi phí bán hàng khác	106.890.479.384	70.704.560.995
	357.370.999.827	**278.389.055.175**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	54.183.535.608	41.075.243.616
Chi phí khấu hao	13.222.483.947	15.150.436.575
Dự phòng phải thu khó đòi	5.195.549.201	22.229.181.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.611.389.580	8.989.243.824
Chi phí khác	50.728.525.494	39.603.938.767
	136.941.483.830	**127.048.044.656**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	298.557.764.420	232.447.899.890
Điều chỉnh liên quan đến hợp nhất	82.078.222	613.747.176
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Lợi nhuận từ công ty liên kết	*(24.786.069.757)*	*(16.083.128.633)*
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*9.698.380.400*	*13.600.601.126*
Thu nhập tính thuế	283.552.153.285	230.579.119.560
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**56.710.430.657**	**46.115.823.912**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.707.783.211	2.791.502.467
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**1.707.783.211**	**2.791.502.467**

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	243.555.116.974	189.123.578.445
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	*24.355.511.698*	*18.912.357.844*
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành (*)	*4.871.102.340*	*3.782.471.569*
- Trích thù lao Hội đồng Quản trị (*)	*4.871.102.340*	*3.782.471.569*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	209.457.400.596	162.646.277.463
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	74.843.474	74.843.474
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.799**	**2.173**

(*) Các khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành và thù lao Hội đồng Quản trị được điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu. Theo đó, số liệu điều chỉnh giảm của năm 2021 được xác định theo số liệu được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 465/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2022. Số liệu của năm 2022 được xác định bằng số tạm trích từ lợi nhuận của năm 2022 như đã nêu tại Thuyết minh số 25.

Trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước

Như đã nêu tại Thuyết minh số 25, trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng hình thức phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ và các cổ phiếu phát hành tăng thêm đã được chính thức niêm yết bổ sung từ ngày 20 tháng 7 năm 2022, dẫn đến việc hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành của năm trước. Chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phiếu bình quân	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
	Cổ phiếu	VND
Số đã báo cáo	57.572.359	2.825
Ảnh hưởng của giao dịch trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm	17.271.115	(652)
Số đã điều chỉnh lại	**74.843.474**	**2.173**

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng giá trị các hợp đồng xây dựng và lắp đặt, mua thiết bị và dịch vụ đã ký cho các dự án nhà máy sản xuất dược phẩm là khoảng 99,6 tỷ đồng, trong đó, số tiền đã chi cho dự án và ghi nhận vào khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 67.501.216.269 đồng.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả nợ vay trong năm		
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định	16.000.000.000	4.000.000.000
Lãi vay đã trả trong năm		
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định	6.041.098.000	5.836.957.000
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Cao Su Bidiphar	17.863.472.500	14.290.778.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn		
Quỹ Đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	60.000.000.000	76.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả		
Quỹ Đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	16.000.000.000	16.000.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được nhận trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Nguyễn Văn Quá	Chủ tịch HĐQT	1.162.000.000	431.013.000
Ông Tạ Nam Bình	Phó Chủ tịch HĐQT	600.000.000	-
Ông Nguyễn Thanh Giang	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2022)	950.000.000	605.000.000
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên HĐQT	550.000.000	-
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên HĐQT	550.000.000	-
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên HĐQT Thành viên Ủy ban Kiểm toán (miễn nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2022)	385.000.000	-
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	1.641.677.500	822.500.000
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc	1.265.467.500	736.553.649
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	1.148.310.000	665.000.000
Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2022)	754.710.000	-
		9.007.165.000	**3.260.066.649**

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 2.385.433.396 đồng, là khoản trích trước tiền lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong năm nhưng chưa thực nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 977.903.562 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 172.711.150.000 đồng, là khoản cổ tức được chi trả bằng hình thức phát hành cổ phiếu như trình bày tại Thuyết minh số 25.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm chưa bao gồm 18.117.918.260 đồng, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang đã phát sinh nhưng chưa được thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.190.520.951 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Số tiền đi vay thực thu/số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Trong năm, Công ty có phát sinh một số khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 66.373.088.978 đồng và đã trả toàn bộ các khoản vay này trong khoản thời gian dưới 3 tháng. Do vậy, dòng tiền vay trong hoạt động tài chính được trình bày trên cơ sở thuần.

Phạm Thị Thanh May	**Đỗ Huy Phương**	**Phạm Thị Thanh Hương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 20 tháng 3 năm 2023